

**BẢN THÔNG TIN TÓM TẮT**  
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
*(Giấy đăng ký kinh doanh số 0100100015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố  
Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015)*

**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH**



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 04.36647515

Fax: 04.36647493

Website: [www.cmv.vn](http://www.cmv.vn)

**TỔ CHỨC TƯ VẤN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (BSC)**

**Trụ sở chính:** Tầng 10-11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (+84-4) 39352722

Fax: (+84-4) 22200669

Website: [www.bsc.com.vn](http://www.bsc.com.vn)

**Chi nhánh:** Lầu 9, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84-4) 38218886

Fax: (+84-4) 38218510

**Phụ trách công bố thông tin:**

Ông : **Vũ Thế Tấn**  
Chức vụ : **Thư ký Tổng công ty**  
Điện thoại : 04.36647504

## MỤC LỤC

### CHƯƠNG I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV .....6

1.	Giới thiệu chung về tổ chức đăng ký giao dịch .....	6
2.	Thông tin về chứng khoán đăng ký giao dịch.....	6
3.	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	7
4.	Quá trình tăng vốn .....	8
5.	Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty .....	8
6.	Danh sách cổ đông lớn và Cơ cấu cổ đông.....	10
6.1.	Danh sách cổ đông sáng lập.....	10
6.2.	Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên tại thời điểm 10/03/2016.....	10
6.3.	Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 10/03/2016.....	11
7.	Danh sách công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết của Công ty .....	11
7.1.	Danh sách công ty mẹ của Công ty.....	11
7.2.	Danh sách công ty con, công ty liên kết của Công ty:.....	12
8.	Hoạt động kinh doanh.....	13
8.1.	Hoạt động kinh doanh chính.....	13
8.2.	Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.....	14
8.3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	15
9.	Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.....	18
9.1.	Vị thế của công ty trong ngành .....	18
9.2.	Triển vọng phát triển ngành.....	18
10.	Chính sách đối với người lao động.....	18
10.1.	Số lượng người lao động trong công ty.....	18
10.2.	Chính sách của Công ty với người lao động (lương, thưởng, trợ cấp).....	19
11.	Chính sách trả cổ tức.....	20
12.	Tình hình tài chính .....	21
12.1.	Các chỉ tiêu cơ bản .....	21
12.2.	Các khoản đầu tư tài chính.....	24
12.3.	Các chỉ tiêu tài chính.....	25
13.	Tài sản cố định .....	26
14.	Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo.....	26
15.	Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký giao dịch.....	27

16.	Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh.....	27
17.	Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán.....	28
<b>CHƯƠNG II. TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY.....</b>		<b>29</b>
1.	Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị.....	29
2.	Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Ban Kiểm soát.....	34
3.	Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.....	37
4.	Kế hoạch tăng cường quản trị công ty.....	39
<b>CÁC HỒ SƠ KÈM THEO .....</b>		<b>41</b>

U. N. O.  
C  
CÔN  
V  
T  
LIANH

- C  
GT  
HÀ  
KH  
NG  
AT T  
INA  
M -

## MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Danh sách các cổ đông lớn tại thời điểm 10/03/2016 .....	11
Bảng 2: Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 10/03/2016 .....	11
Bảng 3: Cơ cấu doanh thu của Tổng công ty (BCTC riêng).....	14
Bảng 4: Cơ cấu doanh thu của Tổng công ty (hợp nhất) .....	14
Bảng 5: Cơ cấu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh (BCTC riêng) .....	14
Bảng 6: Cơ cấu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh (Hợp nhất) .....	15
Bảng 7: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm gần đây (BCTC riêng) .....	15
Bảng 8: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Hợp nhất).....	17
Bảng 9: Tình hình dư nợ vay (BCTC riêng).....	21
Bảng 10: Tình hình dư nợ vay (Hợp nhất).....	21
Bảng 11: Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn (BCTC riêng) .....	22
Bảng 12: Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn (Hợp nhất) .....	22
Bảng 13 : Các khoản phải trả ngắn hạn, dài hạn (BCTC riêng) .....	23
Bảng 14: Các khoản phải trả ngắn hạn, dài hạn (Hợp nhất) .....	23
Bảng 15: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (BCTC riêng) .....	24
Bảng 16: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Hợp nhất).....	24
Bảng 17: Các chỉ số tài chính (Công ty mẹ) .....	25
Bảng 18: Các chỉ số tài chính (Hợp nhất).....	25
Bảng 19: Chi tiết tài sản cố định của Tổng công ty (Công ty mẹ) tại ngày 31/12/2015.....	26
Bảng 20: Kế hoạch kinh doanh của Tổng công ty (Công ty mẹ) các năm 2016, 2017 .....	27
Bảng 21: Danh sách thành viên HĐQT .....	29
Bảng 22: Danh sách thành viên Ban Kiểm soát.....	34
Bảng 23: Danh sách thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng .....	37



## CHƯƠNG I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV

### 1. Giới thiệu chung về tổ chức đăng ký giao dịch

- **Tên tiếng Việt:** Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
- **Tên tiếng Anh:** Vinacomin- VietBac Mining Industry Holding Corporation
- **Tên viết tắt:** VVMI
- **Logo:**



- **Vốn điều lệ đăng ký:** 1.050.000.000.000 đồng (Một nghìn, không trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)
- **Vốn điều lệ thực góp:** 1.050.000.000.000 đồng (Một nghìn, không trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)
- **Trụ sở chính:** Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- **Điện thoại:** 04.36647515
- **Fax:** 04.36647493
- **Website:** www.cmv.vn
- **Đăng ký kinh doanh:** số 0100100015 đăng ký lần đầu ngày 23/01/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 08 vào ngày 01/10/2015.
- **Người đại diện theo pháp luật :** Trần Hải Bình; Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- **Ngành nghề kinh doanh chính:**
  - Công nghiệp than: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, sang tuyển, chế biến, kinh doanh các sản phẩm than.
  - Công nghiệp khoáng sản: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, làm giàu quặng, sản xuất và kinh doanh khoáng sản.
  - Công nghiệp vật liệu xây dựng: Đầu tư, xây dựng, sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng, vỏ bao xi măng và các sản phẩm bao bì khác.
  - Cơ khí: Sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm cơ khí, xe vận tải, xe chuyên dụng, phương tiện vận tải đường sông, thiết bị mỏ thủy lực, thiết bị khai thác mỏ, thiết bị điện; Chế tạo, lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; sản xuất và kinh doanh lưới thép, ray, thép chống lò, máng cào và các phụ kiện hầm lò; Chế tạo và lắp đặt thiết bị áp lực; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, cầu trục, cổng trục, tời các loại; Lắp đặt máy móc và tải và thiết bị công nghiệp khác.

### 2. Thông tin về chứng khoán đăng ký giao dịch

- **Loại chứng khoán:** Cổ phiếu
- **Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phiếu
- **Mã chứng khoán:** MVB
- **Tổng số khối lượng chứng khoán ĐKGD:** 105.000.000 cổ phiếu

- **Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của TCĐKGD:** Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại thời điểm 10/03/2016 là 0 cổ phiếu.
- **Tỷ lệ nắm giữ của Nhà đầu tư nước ngoài:**

Theo quy định tại Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán và Thông tư số 123/2015/TT-BTC ngày 18/8/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tại thời điểm 10/03/2016, số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Nhà đầu tư nước ngoài tại Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP là 17.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 0,016% vốn điều lệ hiện hành.

### 3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP là Công ty Than III được thành lập ngày 01/7/1980 theo quyết định số 42ĐT/TCCB-3 ngày 17/6/1980 của Bộ trưởng Bộ Điện và Than. Thực hiện Nghị định 388 HĐBT, ngày 19/6/1993 Bộ trưởng Bộ Năng lượng ban hành Quyết định số 356 NL-TCCB-LĐ thành lập lại và đổi tên Công ty than III thành Công ty than Nội Địa. Với tổ chức mới, Công ty than Nội Địa là doanh nghiệp nhà nước, có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế tập trung, các đơn vị trực thuộc Công ty có tư cách pháp nhân không đầy đủ, hạch toán phụ thuộc. Tháng 10 năm 1994, Tổng công ty Than Việt Nam được thành lập, Công ty than Nội Địa được chuyển từ doanh nghiệp trực thuộc Bộ Năng lượng thành đơn vị thành viên của Tổng công ty Than Việt Nam, hạch toán kinh tế độc lập theo Điều lệ của Tổng công ty Than Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 199/2005/QĐ - TTg ngày 08/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty Than Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 3883/2005/QĐ - BCN ngày 25/11/2005 phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty than Nội Địa thành Công ty TNHH một thành viên than Nội Địa, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Công ty TNHH một thành viên than Nội Địa đã chính thức hoạt động theo mô hình quản lý mới từ 01/01/2006.

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có Quyết định số 2460/QĐ - HĐQT ngày 08/11/2006 về việc đổi tên Công ty TNHH một thành viên than Nội Địa thành Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc – TKV. Được sự đồng ý của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 6568/QĐ-BCT ngày 13/12/2010 thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin, hoạt động từ 01/01/2011.

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tổng công ty Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ thành Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Ngày 27/05/2015, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin tổ chức bán đấu giá cổ phần tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, số lượng cổ phần đấu giá thành công là 359.200 cổ phần, giá đấu thành công bình quân là 10.316 đồng.

Ngày 28/08/2015, Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP đã được tổ chức thành công.

Từ ngày 01/10/2015, Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mức vốn điều lệ là 1.050.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100015 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 08.

Ngày 28/01/2016, Tổng công ty đã hoàn tất thủ tục đăng ký Công ty đại chúng.

Ngày 25/04/2016, Tổng công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.

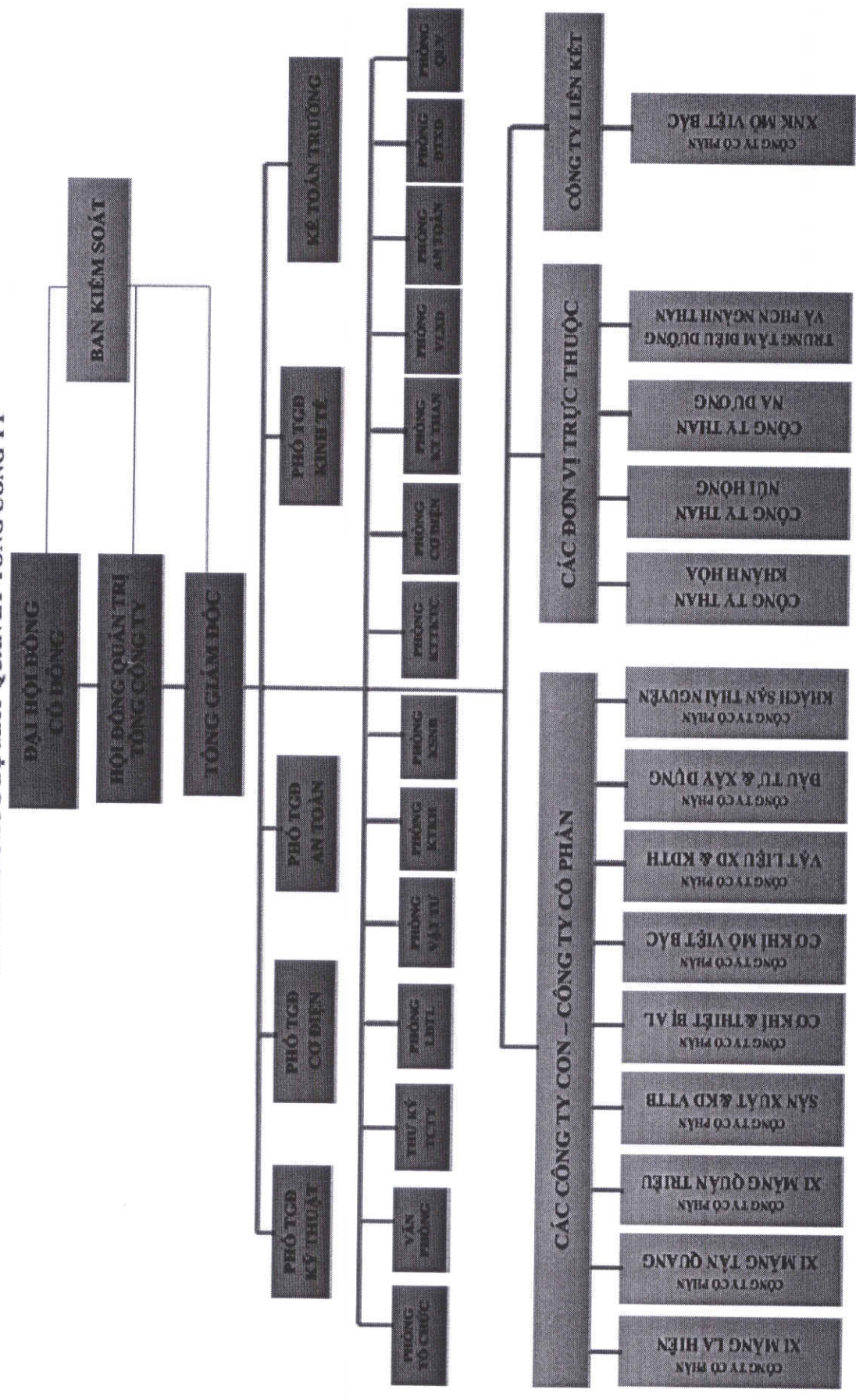
#### **4. Quá trình tăng vốn**

Kể từ thời điểm cổ phần hóa đến nay, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP hoạt động ổn định với mức vốn điều lệ 1.050.000.000.000 đồng (*Một nghìn không trăm năm mươi tỷ đồng*) và không tiến hành tăng vốn điều lệ.

#### **5. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty**



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ TỔNG CÔNG TY



### **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty là cơ quan quyền lực cao nhất của Tổng công ty và bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông có quyền thảo luận và thông qua các Báo cáo tài chính hàng năm, Báo cáo kiểm soát về tình hình Công ty, Báo cáo của Hội đồng quản trị, kế hoạch kinh doanh ngắn và dài hạn của Công ty.

### **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện các hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty trong phạm vi nhiệm vụ của mình, là cơ quan có đầy đủ quyền hạn thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

### **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh quản trị và điều hành của Công ty.

Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của Hội đồng quản trị, kiểm tra tính hợp lý và hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty, thẩm định Báo cáo tình hình kinh doanh, Báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Công ty, Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

### **Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc được bổ nhiệm bởi HĐQT, là người điều hành, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT, kế hoạch kinh doanh của Công ty.

### **Bộ máy giúp việc**

Công ty có 14 phòng chức năng gồm: Phòng Tổ chức cán bộ, Lao động tiền lương, Kinh tế kế hoạch, Thống kê-kế toán-tài chính, Kỹ thuật công nghệ than, Kỹ thuật vật liệu, Cơ điện, Kiểm toán, Thị trường-Vật tư, Đầu tư xây dựng, An toàn vệ sinh lao động, Thư ký Tổng công ty, Quản lý vốn và Văn phòng Tổng công ty.

Văn phòng và các phòng kỹ thuật, nghiệp vụ của Tổng công ty (sau đây gọi chung là các phòng) có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành Công ty và trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn hoặc bên liên doanh đối với các doanh nghiệp khác.

Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc do Tổng giám đốc quyết định sau khi được Hội đồng Quản trị chấp thuận.

## **6. Danh sách cổ đông lớn và Cơ cấu cổ đông**

### **6.1. Danh sách cổ đông sáng lập**

Tổng công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu thành Công ty cổ phần, do đó Tổng công ty không có cổ đông sáng lập.

### **6.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên tại thời điểm 10/03/2016**

Bảng 1: Danh sách các cổ đông lớn tại thời điểm 10/03/2016

Tên cổ đông	Giấy đăng ký kinh doanh	Địa chỉ	Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Số 5700100256 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/07/2010	Số 226 Đường Lê Duẩn-Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội	103.115.700	98,21%
<b>TỔNG</b>			<b>103.115.700</b>	<b>98,21%</b>

Nguồn: VVMI

### 6.3. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 10/03/2016

Bảng 2: Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 10/03/2016

TT	Cổ đông		Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Trong nước	Tổ chức	05	103.195.700	98,28%
		Cá nhân	983	1.787.300	1,70%
		<b>Tổng</b>	<b>988</b>	<b>104.983.000</b>	<b>99,98%</b>
2	Nước ngoài	Tổ chức	0	0	0%
		Cá nhân	5	17.000	0,02%
		<b>Tổng</b>	<b>5</b>	<b>17.000</b>	<b>0,02%</b>
	<b>TỔNG</b>		<b>993</b>	<b>105.000.000</b>	<b>100%</b>

Nguồn: VVMI

## 7. Danh sách công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết của Công ty

### 7.1. Danh sách công ty mẹ của Công ty

– Công ty mẹ: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (VINACOMIN)

– Vốn điều lệ: 35.000 tỷ đồng

– Ngành nghề kinh doanh chính:

- Công nghiệp than: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm than, khí mỏ, nước ngầm ở mỏ và các khoáng sản khác đi cùng với than.
- Công nghiệp khoáng sản - luyện kim: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, làm giàu quặng, luyện kim, gia công, chế tác, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm khoáng sản.
- Vật liệu nổ công nghiệp: Sản xuất, mua, bán, dự trữ, xuất nhập khẩu các loại vật liệu nổ công nghiệp và Nitorat Amôn.
- Công nghiệp điện: Đầu tư, xây dựng, sản xuất điện; mua, bán điện.

– Địa chỉ: 226 Lê Duẩn, Quận Đống Đa, Hà Nội

- Điện thoại: (84-4) 35180400 Fax: (84-4) 38510724
- Số lượng cổ phần VINACOMIN nắm giữ: **103.115.700** cổ phần, chiếm **98,21%** tổng số cổ phần đang lưu hành của VVMI

7.2. Danh sách công ty con, công ty liên kết của Công ty:

- Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, có 4 đơn vị:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Than Khánh Hòa – VVMI	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên
Công ty Than Núi Hồng – VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương – VVMI	Lạng Sơn
Trung tâm Điều dưỡng và phục hồi chức năng ngành Than - VVMI	Thái Nguyên

*Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015*

- Công ty con là công ty cổ phần mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, giữ cổ phần chi phối, có 9 công ty:

TT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Thái Nguyên	51,38%	Sản xuất xi măng
2	Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang	57,14%	Sản xuất xi măng
3	Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Thái Nguyên	84,91%	Sản xuất xi măng
4	Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	51,00%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
5	Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Hà Nội	51,00%	Sản xuất kinh doanh cơ khí
6	Công ty cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên	51,00%	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
7	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Lạng Sơn	51,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
8	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	Hà Nội	51,00%	Xây dựng, lắp đặt
9	Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên	51,00%	Kinh doanh khách sạn

*Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015*

- Các công ty liên kết, có 01 công ty liên kết:

TT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Hà Nội	29,00%	Kinh doanh vật tư, thiết bị

*Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015*

## 8. Hoạt động kinh doanh

### 8.1. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty là: khai thác sản xuất than; sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng; sản xuất cơ khí và kinh doanh tổng hợp. Sản phẩm của Tổng công ty bao gồm:

- Các sản phẩm than: các loại than cám 3, 4, 5, 6, 7 Núi Hồng, Khánh Hòa; than cục Khánh Hòa, Núi Hồng; than Na Dương loại I, loại II

- Các sản phẩm xi măng gồm: Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 30, PCB 40, Clinker pooc lăng thương phẩm Cpc 40, Cpc 50 được sản xuất theo dây chuyền công nghệ lò quay.

- Các sản phẩm cơ khí gồm: Chế tạo và lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế, hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; sản xuất lưới thép, ray, thép chống lò, máng cào và các phụ kiện hầm lò khác; chế tạo và lắp đặt thiết bị áp lực; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, cầu trục, cổng trục, tời các loại và các thiết bị công nghiệp khác...Các sản phẩm cơ khí sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

- Các sản phẩm khác gồm: Vỏ bao xi măng, đá các loại, đất sét, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

- Các sản phẩm dịch vụ gồm: Kinh doanh khách sạn, du lịch; kinh doanh vật tư, thiết bị.

Bảng 3: Cơ cấu doanh thu của Tổng công ty (BCTC riêng)

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014		01/01/2015 đến 30/09/2015		01/10/2015 đến 31/12/2015		6T.2016	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Doanh thu bán hàng	1.641.437	93,92%	1.049.894	84,86%	483.864	91,59%	918.885	87,40%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.313	6,08%	26.043	2,10%	14.608	2,76%	132.425	12,60%
Doanh thu khác	0	0,00%	161.336	13,04%	29.839	5,65%	-	0,00%
<b>Tổng</b>	<b>1.747.750</b>	<b>100%</b>	<b>1.237.273</b>	<b>100%</b>	<b>528.311</b>	<b>100%</b>	<b>1.051.311</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn: BCTC Công ty mẹ năm 2014, từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét

Bảng 4: Cơ cấu doanh thu của Tổng công ty (hợp nhất)

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014		01/01/2015 đến 30/09/2015		01/10/2015 đến 31/12/2015		6T.2016	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Doanh thu bán hàng	3.617.890	81,46%	2.466.494	79,96%	998.636	75,58%	1.929.969	85,85%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	823.280	18,54%	463.919	15,04%	294.173	22,26%	284.919	12,67%
Doanh thu khác	0	0,00%	154.079	5,00%	28.498	2,16%	33.306	1,48%
<b>Tổng</b>	<b>4.441.170</b>	<b>100%</b>	<b>3.084.492</b>	<b>100%</b>	<b>1.321.307</b>	<b>100%</b>	<b>2.248.193</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn: BCTC Hợp nhất năm 2014, từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét

## 8.2. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 5: Cơ cấu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh (BCTC riêng)

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014		01/01/2015 đến 30/09/2015		01/10/2015 đến 31/12/2015		6T.2016	
	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT
Giá vốn hàng bán	1.469.870	84,10%	1.027.913	83,08%	398.654	75,46%	867.407	82,51%
Chi phí tài chính	39.964	2,29%	80.047	6,47%	55.328	10,47%	39.522	3,76%

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014		01/01/2015 đến 30/09/2015		01/10/2015 đến 31/12/2015		6T.2016	
	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT
Chi phí bán hàng	67.054	3,84%	45.136	3,65%	16.835	3,19%	24.096	2,29%
Chi phí quản lý	152.113	8,70%	115.837	9,36%	57.645	10,91%	113.513	10,80%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.729.001</b>	<b>98,93%</b>	<b>1.268.933</b>	<b>102,56%</b>	<b>528.462</b>	<b>100,03%</b>	<b>1.044.539</b>	<b>99,36%</b>

Nguồn: BCTC Công ty mẹ năm 2014, từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét

Bảng 6: Cơ cấu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh (Hợp nhất)

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014		01/01/2015 đến 30/09/2015		01/10/2015 đến 31/12/2015		6T.2016	
	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT
Giá vốn hàng bán	3.748.034	84,39%	2.596.494	84,18%	1.053.029	79,70%	1.853.488	84,93%
Chi phí tài chính	289.199	6,51%	211.891	6,87%	65.105	4,93%	117.977	5,41%
Chi phí bán hàng	128.823	2,90%	85.964	2,79%	34.103	2,58%	51.083	2,34%
Chi phí quản lý	252.575	5,69%	181.457	5,88%	89.586	6,78%	159.718	7,32%
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.418.631</b>	<b>99,49%</b>	<b>3.075.806</b>	<b>99,72%</b>	<b>1.241.823</b>	<b>93,98%</b>	<b>2.182.266</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn: BCTC Hợp nhất năm 2014, từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét

### 8.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 7: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm gần đây (BCTC riêng)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	01/01/2015 đến 30/09/2015	01/10/2015 đến 31/12/2015	6T.2016
Tổng tài sản	Triệu đồng	2.131.303	2.239.445	2.090.707	2.204.155
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	697.316	975.409	1.059.953	1.070.176
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.747.750	1.237.273	528.311	1.051.311
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	41.062	(11.887)	5.916	10.876
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	20.406	13.323	233	753
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	61.468	1.436	6.148	11.629

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	01/01/2015 đến 30/09/2015	01/10/2015 đến 31/12/2015	6T.2016
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	60.526	1.436	4.856	9.303
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	-	-	-	N/A
Giá trị số sách	đồng/cổ phiếu	-	-	10.046	10.134

Nguồn: BCTC Công ty mẹ năm 2014, từ ngày 01/1/2015-30/9/2015, từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét

**Ghi chú:** Số liệu tại ngày 31/12/2014 trình bày trong bảng thông tin tóm tắt này được lấy theo số liệu đầu kỳ trên BCTC giai đoạn từ ngày 01/1/2015-30/9/2015 đã kiểm toán.

**Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính công ty mẹ từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 :**

“Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP chưa trích lập đủ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền phải trích lập thêm là 116.062.174.176 đồng, chi tiết được trình bày tại mục 5.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, nếu Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP trích lập đủ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và thực hiện ghi nhận các khoản đầu tư theo giá trị hợp lý thì chi phí trong năm tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP tăng thêm 116.062.174.176 đồng và lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP sẽ giảm đi tương ứng

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng vấn đề nêu tại “ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính bắt đầu ngày 1/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

Vấn đề cần nhấn mạnh: Như đã nêu tại mục 4.14 – Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin) nhưng chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn nhà nước của Công ty mẹ chưa được phê duyệt. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP chưa hoàn tất thủ tục bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần” .



Bảng 8: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	01/01/2015 đến 30/09/2015	01/10/2015 đến 31/12/2015	6T.2016
Tổng tài sản	Triệu đồng	5.042.100	5.017.268	4.769.182	5.053.275
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	918.908	1.037.870	1.176.429	1.232.614
Doanh thu thuần	Triệu đồng	4.441.170	3.084.492	1.321.308	2.244.792
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	27.371	20.058	81.890	68.139
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	23.441	13.781	(195)	459
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	50.811	33.840	81.695	68.598
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	42.291	26.228	70.834	60.814
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	Triệu đồng	13.722	9.155	55.173	41.499
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	Triệu đồng	28.569	17.073	15.661	19.315
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	-	-	-	N/A
Giá trị sổ sách	đồng/cổ phiếu	-	-	8.946	9.341

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2014, từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét

**Ý kiến của kiểm toán đối với BCTC hợp nhất từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015:**

“Vấn đề cần nhấn mạnh: Như đã nêu tại mục 4.15– Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính đầu tiên của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin) nhưng chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn nhà nước của Công ty mẹ chưa được phê duyệt. Theo đó, Tổng công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần”.

## 9. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

### 9.1. Vị thế của công ty trong ngành

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tổng công ty bao gồm 13 Công ty con và chi nhánh trực thuộc với gần 4.800 CBCNV, địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh trải dài trên các tỉnh, thành Hà Nội, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang và Thanh Hóa.

+ Danh hiệu cao quý nhất: “Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới” do Chủ tịch nước đã trao tặng.

+ Ngành nghề chính: Sản xuất than và xi măng

+ Chiến lược sản xuất kinh doanh: “Kinh doanh đa ngành trên nền sản xuất than ”

Tổng công ty là một trong 4 Tổng công ty lớn nhất thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Với doanh thu hàng năm gần năm ngàn tỷ đồng, sản xuất và tiêu thụ than hàng năm trên 1,5 triệu tấn, sản xuất và tiêu thụ xi măng hàng năm trên 2 triệu tấn xi măng v,v..... nộp ngân sách nhà nước hàng năm trên 400 tỷ đồng, lợi nhuận đạt kế hoạch Tổng công ty giao, thu nhập và việc làm của công nhân cán bộ được ổn định.

### 9.2. Triển vọng phát triển ngành

Ngành khai khoáng nói chung và ngành than nói riêng nằm trong số các ngành công nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia cũng như đến sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Vì vậy, tương lai phát triển của ngành phụ thuộc vào quy hoạch và định hướng phát triển ngành của Nhà nước

Theo quyết định số 60/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09/01/2012 về việc “Phê duyệt quy hoạch phát triển ngành than đến năm 2020, triển vọng đến năm 2030”, thì từ năm 2015 trở đi, sản lượng than thương phẩm của toàn ngành sẽ không đáp ứng nhu cầu sử dụng than trong nước do vậy ngành than sẽ có cơ hội để đầu tư tăng công suất các mỏ than hiện có cũng như đầu tư khai thác các mỏ mới nhằm đáp ứng phần lớn nhu cầu than cho nền kinh tế đặc biệt là cho ngành điện. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ than tăng cùng với điều kiện khai thác than ngày càng khó khăn, các chính sách về thuế và phí của Nhà nước ngày càng tăng cao sẽ gây áp lực không hề nhỏ tới việc thực hiện nhiệm vụ đảm bảo nguồn cung than cho thị trường của toàn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nói chung cũng như của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc nói riêng.

## 10. Chính sách đối với người lao động

### 10.1. Số lượng người lao động trong công ty

Tổng số công nhân viên chức đang làm việc trong Công ty mẹ - Tổng công ty là hơn 2500 người. Trong đó lao động hợp đồng dài hạn chiếm 97,8%, lao động hợp đồng có thời hạn từ 1- 3 năm chiếm 1,3% và hợp đồng thời vụ chiếm 0,9%. Lực lượng lao động của Công ty mẹ - Tổng công ty có đặc điểm cơ bản sau:

- Cơ cấu lao động của Công ty mẹ là tương đối hợp lý, cụ thể: lực lượng thợ trẻ dưới 31 tuổi chiếm 25%, từ 31 tuổi đến 45 tuổi chiếm 54%, từ 46 tuổi đến 55 tuổi chiếm 19% và từ 56 tuổi trở lên chiếm 2%. Lực lượng lao động có trình độ đại học và cao đẳng đang làm việc bằng 15,3%.

Lao động phổ thông chiếm 4,43%, đây là số lao động phải nhận từ chính sách đền bù giải phóng mặt bằng để có diện khai thác và đổ thải tại các mỏ than trong Tổng công ty.

- Xét về trình độ chuyên môn thì những người lao động trong dây chuyền sản xuất chính (lao động trực tiếp) nhìn chung có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm sản xuất, xong cần khắc phục tư tưởng ỷ lại, cách làm tự do tùy tiện và thiếu tác phong công nghiệp.

- Trong cán bộ quản lý điều hành chủ chốt có ít cán bộ ở độ tuổi 25 - 35 tuổi; tuổi đời bình quân của Ban lãnh đạo Công ty mẹ và Giám đốc các Công ty con và đơn vị trực thuộc của Tổng công ty là 45 tuổi.

- Nhìn chung cán bộ lãnh đạo quản lý có trình độ chuyên môn, có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức cách mạng trong sáng, lối sống lành mạnh, có uy tín đối quần chúng. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo Tổng công ty cần tiếp tục học hỏi để nâng cao trình độ về quản trị doanh nghiệp cũng như trình độ ngoại ngữ để đáp ứng tốt các yêu cầu trong việc quản lý, điều hành Tổng công ty cũng như trong quá trình hội nhập quốc tế.

10.2. Chính sách của Công ty với người lao động (lương, thưởng, trợ cấp)

### **Chính sách đào tạo**

Công tác đào tạo cán bộ, nhân viên trong Tổng công ty được thực hiện theo những quy định sau:

- Tuỳ thuộc vào yêu cầu công việc, năng lực và nguyện vọng từng người, cán bộ, nhân viên của Tổng công ty được tham gia đào tạo liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng quản lý để giúp người lao động nâng cao năng lực làm việc và thăng tiến trong nghề nghiệp. Kế hoạch đào tạo sẽ được xem xét dựa trên cơ sở chiến lược phát triển của Tổng công ty, kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty;

- Trong thời gian tham gia các khoá đào tạo, người được cử đi đào tạo vẫn phải chấp hành các quy định về kỷ luật lao động của Tổng công ty và có thể bị xem xét kỷ luật nếu có vi phạm;

- Người lao động được cử đi đào tạo có trách nhiệm làm việc tại Tổng công ty trong một thời gian nhất định tuỳ theo sự thoả thuận giữa người lao động và Tổng công ty. Nếu người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn thoả thuận, Tổng công ty có quyền đòi người lao động bồi thường chi phí thực tế Tổng công ty đã chi trả cho việc đào tạo. Chi phí này bao gồm: học phí, chi phí đi lại, ăn ở và các chi phí khác liên quan, có thể xét đến đóng góp của người lao động cho Công ty để giảm chi phí;

- Những trường hợp được Tổng công ty đưa đi đào tạo ngắn hạn ở nước ngoài và đào tạo trung hạn, dài hạn ở trong nước phải hội đủ những điều kiện sau:

+ Là cán bộ đảm nhiệm những công việc quan trọng trong công tác quản lý Tổng công ty hoặc là cán bộ kế cận để bổ trí đảm nhiệm các chức năng quản lý;

+ Có hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

+ Có bản cam kết tiếp tục làm việc lâu dài tại Tổng công ty sau khi đã được đào tạo.

- Quyền lợi, chế độ được hưởng:

+ Các trường hợp đi học, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 1 năm nếu đạt kết quả khá trở lên được kết hợp với thành tích trong thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị để bình xét lao động tiên tiến.

+ Các trường hợp đi đào tạo từ 1 năm trở lên, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì năm đó được xếp tương đương danh hiệu Lao động tiên tiến để làm căn cứ xét tặng các danh hiệu thi đua, khen thưởng khác.

+ Đối với những công nhân kỹ thuật tại các đơn vị, khi tham gia thi Thợ giỏi cấp Tổng công ty, cấp Tổng công ty..., nếu đạt giải sẽ được: Thợ giỏi cấp Tổng công ty và được thưởng 3,0 lần mức lương tối thiểu chung; Thợ giỏi cấp Tổng công ty được thưởng theo quy định của Tổng công ty; Tùy theo điều kiện khả năng của từng đơn vị, người đạt thợ giỏi các cấp có thể ưu tiên cho đi nghỉ mát, nghỉ điều dưỡng, thăm quan trong và ngoài nước.

**Chế độ chính sách đối với người lao động** được thực hiện đúng theo quy định của Luật lao động, Điều lệ, Quy chế của Tổng công ty ban hành:

- Tiền lương: được thực hiện theo đúng quy chế ban hành trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước và TKV ban hành. Nhân các dịp lễ tết căn cứ vào kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh của đơn vị, người lao động còn được bổ sung lương với mức chi không quá 01 tháng lương cơ sở theo quy chế của đơn vị. Tiền lương bình quân trong năm 2015 đạt 6.700.000 đồng/người/tháng.

- Tiền thưởng: Ngoài tiền lương, người lao động còn được hưởng tiền thưởng từ Quỹ khen thưởng được trích lập từ lợi nhuận sau thuế; Tiền thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí.

- Quy chế quản lý, sử dụng tiền thưởng được xây dựng theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, gắn với năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, khuyến khích người có tài năng, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, năng suất lao động cao, đóng góp nhiều cho Tổng công ty.

- Các chế độ khác: Các chế độ chính sách cho người lao động về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được thực hiện đầy đủ kịp thời. Người lao động khi đủ điều kiện nghỉ hưu trước tuổi, ngoài hưởng các chế độ theo quy định của Nhà nước thì tùy từng thời điểm có thể còn được hỗ trợ thêm từ Quỹ đổi mới cơ cấu lao động của ngành.

## 11. Chính sách trả cổ tức

Tổng công ty thực hiện chia cổ tức dựa theo kết quả hoạt động kinh doanh từng năm căn cứ vào các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Chỉ tiêu	Thực hiện quý IV/2015	Năm 2016 (kế hoạch)
Tỷ lệ cổ tức (%/mệnh giá)	-	1%

*Nguồn: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016*

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập ngày 28/8/2015, kế hoạch lợi nhuận trước thuế quý IV/2015 của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (không bao gồm khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính ở Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều và Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang) là 10.169 tỷ đồng và chi trả cổ tức trong quý IV/2015 là 0,333%/vốn điều lệ. Nhưng do phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính với số tiền là 30 tỷ đồng nên lợi nhuận trước thuế quý IV/2015 chỉ còn 6.148 tỷ đồng, trừ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, lợi nhuận sau thuế còn lại là 4.855 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với vốn điều lệ của Tổng công ty. Do vậy, Đại hội thường niên năm 2016 đã thông qua không trích lập các quỹ và chi trả

cổ tức cho quý IV/2015 mà để hạch toán vào chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối, tăng vốn chủ sở hữu của Tổng công ty.

## 12. Tình hình tài chính

### 12.1. Các chỉ tiêu cơ bản

#### *i. Thanh toán các khoản nợ đến hạn*

Tổng công ty luôn thanh toán các khoản nợ đầy đủ và đúng hạn.

#### *ii. Trích khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin (công ty đã cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Tài sản cố định hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình: Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### *iii. Tổng dư nợ vay*

Bảng 9: Tình hình dư nợ vay (BCTC riêng)

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014	01/10/2015	31/12/2015	30/06/2016
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	486.881	283.672	232.556	192.546
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	615.474	623.961	563.219	465.229
<b>Tổng</b>	<b>1.102.355</b>	<b>907.633</b>	<b>795.775</b>	<b>657.775</b>

Nguồn: BCTC Công ty mẹ từ ngày 01/1/2015-30/9/2015, từ 01/10/2015 - 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét

Bảng 10: Tình hình dư nợ vay (Hợp nhất)

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014	01/10/2015	31/12/2015	30/06/2016
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	901.718	824.724	837.172	875.210
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.248.905	2.112.639	1.888.300	1.915.157
<b>Tổng</b>	<b>3.150.623</b>	<b>2.937.363</b>	<b>2.725.472</b>	<b>2.790.368</b>

Nguồn: BCTC Hợp nhất từ ngày 01/1/2015-30/9/2015, từ 01/10/2015 - 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét

*iv. Tình hình công nợ*

Bảng 11: Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn (BCTC riêng)

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014	01/10/2015	31/12/2015	30/06/2016
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>550.276</b>	<b>370.353</b>	<b>343.755</b>	<b>247.562</b>
Phải thu của khách hàng	197.327	137.332	144.885	216.796
Trả trước cho người bán	11.750	29.137	17.812	3.208
Phải thu nội bộ ngắn hạn	8.292	2.094	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	164.118	136.781	12.787
Phải thu khác	10.510	37.672	44.277	14.771
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>80.150</b>	<b>85.842</b>	<b>90.150</b>	<b>78.668</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	36.467	12.884	16.241	-
Phải thu dài hạn khác	43.683	72.959	73.909	78.668
<b>Tổng cộng</b>	<b>630.426</b>	<b>456.195</b>	<b>433.905</b>	<b>326.229</b>

*Nguồn: BCTC Công ty mẹ từ 01/1/2015-30/9/2015, từ 01/10/2015 - 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét*

Bảng 12: Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn (Hợp nhất)

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014	01/10/2015	31/12/2015	30/06/2016
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>387.178</b>	<b>417.398</b>	<b>362.915</b>	<b>485.025</b>
Phải thu của khách hàng	381.859	361.185	341.345	466.268
Trả trước cho người bán	4.824	32.007	13.649	10.901
Các khoản phải thu khác	13.484	27.460	25.464	16.272
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(13.119)	(15.702)	(17.543)	(19.412)
Phải thu nội bộ ngắn hạn	131	2.094	-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	-	10.353	-	10.995
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>46.295</b>	<b>75.984</b>	<b>76.996</b>	<b>82.032</b>
Phải thu dài hạn của KH	-	-	57	-
Phải thu dài hạn khác	46.295	75.984	76.939	82.032
<b>Tổng cộng</b>	<b>433.473</b>	<b>493.382</b>	<b>439.911</b>	<b>567.057</b>

*Nguồn: BCTC Hợp nhất từ ngày 01/1/2015-30/9/2015, từ 01/10/2015 - 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét*

Bảng 13 : Các khoản phải trả ngắn hạn, dài hạn (BCTC riêng)

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014	01/10/2015	31/12/2015	30/06/2016
<b>I. Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>818.513</b>	<b>640.076</b>	<b>467.535</b>	<b>668.632</b>
Phải trả người bán	158.060	76.393	78.960	120.149
Người mua trả tiền trước	656	152.577	7.281	99
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách	45.668	13.139	32.648	26.400
Phải trả người lao động	41.113	28.099	59.846	45.532
Chi phí phải trả	59.453	27.448	11.828	13.048
Doanh thu chưa thực hiện	889	116	-	-
Phải trả nội bộ	882			-
Các khoản phải trả khác	12.645	27.175	8.671	8.346
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	486.881	283.672	232.556	192.546
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	28.669	34.861	261.892
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.167	2.787	884	621
<b>II. Các khoản phải trả dài hạn</b>	<b>615.474</b>	<b>623.961</b>	<b>563.219</b>	<b>465.346</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	615.474	623.961	563.219	465.229
Doanh thu chưa thực hiện		-	-	
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	117
<b>III. Tổng cộng</b>	<b>1.433.987</b>	<b>1.264.037</b>	<b>1.030.754</b>	<b>1.133.979</b>

Nguồn: BCTC Công ty mẹ từ 01/1/2015-30/9/2015, từ 01/10/2015 - 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét

Bảng 14: Các khoản phải trả ngắn hạn, dài hạn (Hợp nhất)

Chỉ tiêu (triệu đồng)	31/12/2014	30/09/2015	31/12/2015	30/06/2016
<b>I. Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.771.687</b>	<b>1.820.474</b>	<b>1.697.688</b>	<b>1.898.978</b>
Phải trả người bán	578.243	604.491	573.548	524.114
Người mua trả tiền trước	14.515	180.738	14.877	14.281
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách	74.290	37.000	73.696	76.033
Phải trả người lao động	89.443	65.441	113.028	89.857
Chi phí phải trả	67.295	38.974	18.552	27.311
Doanh thu chưa thực hiện	1.001	263	20	125
Các khoản phải trả khác	26.005	31.978	24.970	15.397
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	901.718	824.724	837.172	875.210
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	31.392	35.088	267.110

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.179	5.473	6.737	9.539
<b>II. Các khoản phải trả dài hạn</b>	<b>2.351.505</b>	<b>2.158.925</b>	<b>1.895.064</b>	<b>1.921.684</b>
Phải trả dài hạn người bán	102.588	44.960	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	162	76
Phải trả dài hạn khác	12	103	2	2
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.248.905	2.112.639	1.888.300	1.915.157
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	6.600	6.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	1.221	-	330
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	117
<b>III. Tổng cộng</b>	<b>4.123.193</b>	<b>3.979.399</b>	<b>3.592.752</b>	

*Nguồn: BCTC Hợp nhất từ 01/1/2015-30/9/2015, từ 01/10/2015 - 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét*

12.2. Các khoản đầu tư tài chính

Bảng 15: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (BCTC riêng)

Chi tiết (triệu đồng)	31/12/2014	30/09/2015	31/12/2015	30/06/2016
Đầu tư vào công ty con	482.023	498.039	498.039	498.039
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.740	1.740	1.740	1.740
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.607	19.608	19.608	19.608
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(170.469)	-	(35.189)	(39.102)
<b>Tổng</b>	<b>332.902</b>	<b>519.387</b>	<b>484.198</b>	<b>480.286</b>

*Nguồn: BCTC Công ty mẹ từ 01/1/2015-30/9/2015, từ 01/10/2015 - 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét*

Bảng 16: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Hợp nhất)

Chi tiết (triệu đồng)	31/12/2014	01/10/2015	31/12/2015	30/06/2016
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.740	1.740	1.740	1.740
Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	19.608	19.608	19.608	19.608
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	(5.189)	(9.102)
<b>Tổng</b>	<b>21.348</b>	<b>21.348</b>	<b>16.159</b>	<b>12.246</b>

*Nguồn: BCTC Hợp nhất từ 01/1/2015-30/9/2015, từ 01/10/2015 - 31/12/2015 đã kiểm toán và 6T.2016 đã soát xét*



## 12.3. Các chỉ tiêu tài chính

Bảng 17: Các chỉ số tài chính (Công ty mẹ)

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	2014	10T/2015	QIV/2015
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần)	1,01	1,00	1,21
+ Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,84	0,77	0,86
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản (lần)	0,67	0,56	0,49
+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu (lần)	2,16	1,30	0,97
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho (vòng)	17,80	7,02	2,56
+ Doanh thu thuần /Tổng tài sản bình quân (lần)	0,90	0,57	0,24
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hsố lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	3,46	0,12	0,92
+ Hsố lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (%)	9,11	0,17	0,48
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (%)	3,11	0,07	0,22
+ Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần (%)	2,35	-0,96	1,12

Nguồn: BCTC công ty mẹ năm 2014, từ 01/1/2015-30/9/2015, từ 1/10/2015 - 31/12/2015 đã kiểm toán

Bảng 18: Các chỉ số tài chính (Hợp nhất)

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	2014	10T/2015	QIV/2015
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần)	0,53	0,54	0,48
+ Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,35	0,36	0,28
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản (lần)	0,82	0,82	0,75
+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu (lần)	4,66	4,01	3,07
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho (vòng)	11,89	7,77	3,12
+ Doanh thu thuần /Tổng tài sản bình quân	0,86	0,61	0,27

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	2014	10T/2015	QIV/2015
quân (lần)			
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hsố lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	0,95	0,30	5,36
+ Hsố lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (%)	1,93	0,96	6,44
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (%)	0,82	0,18	1,45
+ Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần (%)	0,62	0,65	6,20

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2014, từ 01/1/2015-30/9/2015, từ 1/10/2015 - 31/12/2015 đã kiểm toán*

### 13. Tài sản cố định

Bảng 19: Chi tiết tài sản cố định của Tổng công ty (Công ty mẹ) tại ngày 31/12/2015

Khoản mục (triệu đồng)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tỷ lệ GTCL/ NG
<b>I. TSCĐ hữu hình</b>	<b>1.488.477</b>	<b>517.399</b>	<b>34,76%</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	321.904	117.656	36,55%
Máy móc thiết bị	531.640	202.307	38,05%
Phương tiện vận tải	570.641	182.255	31,94%
Thiết bị văn phòng	55.315	10.276	18,58%
TCSĐ khác	8.977	4.905	54,64%
<b>II. TSCĐ vô hình</b>	<b>7.923</b>	<b>6.906</b>	<b>87,16%</b>
Quyền sử dụng đất	7.133	6.869	96,30%
Phần mềm máy tính	288	-	0%
Bản quyền, bằng sáng chế	58	37	63,79%
TSCĐ vô hình khác	444	-	0%

*Nguồn: BCTC Công ty mẹ từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015*

### 14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo

Bảng 20: Kế hoạch kinh doanh của Tổng công ty (Công ty mẹ) các năm 2016, 2017

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017	
	Kế hoạch	% tăng giảm so với năm 2015 (*)	Kế hoạch	% tăng giảm so với kế hoạch năm 2016
Vốn điều lệ (tr.đồng)	1.050.000	-	1.050.000	-
Doanh thu thuần (tr.đồng)	1.655.763	-	2.478.000	49,66
Lợi nhuận sau thuế (tr.đồng)	9.584	-	50.530	427,23
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,6%	-	2,04%	-
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	0,91%	-	4,81%	-
Cổ tức	1,0%	-	4,0%	-

Nguồn: Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và PA CPH công ty

(\*) Năm 2015, công ty hoạt động dưới 2 hình thức là công ty TNHH và công ty cổ phần nên không tính % tăng giảm kế hoạch năm 2016 so với năm 2015.

Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên: Việc kế hoạch cổ tức không thay đổi nhiều, chưa cao dựa trên những hoạt động sản xuất than chưa tăng trưởng phát triển còn nhiều khó khăn:

- Công ty Than Núi Hồng duy trì sản lượng khai thác theo công suất thiết kế được phê duyệt là 400 000 tấn/năm để đảm bảo nguồn than cấp đủ cho Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn theo tuổi đời của nhà máy.

- Công ty than Na Dương duy trì sản lượng khai thác khoảng 600 000 tấn/năm theo thiết kế được phê duyệt để cung cấp đủ than cho Công ty Nhiệt điện Na Dương.

- Công ty than Khánh Hòa do gặp nhiều khó khăn về công tác đền bù giải phóng mặt bằng. Do vậy sản lượng khai thác than được xác định trên cơ sở khả năng đền bù GPMB từng năm và nhu cầu than cần thiết để cung cấp đủ cho Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn và các Công ty xi măng trong Tổng công ty.

#### 15. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký giao dịch

Không có

#### 16. Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh.

a. Sản phẩm than: Duy trì và mở rộng tối đa biên giới khai thác lộ thiên theo cả chiều sâu và chu vi ruộng mỏ đối với các Mỏ than Khánh Hòa, Na dương và Núi Hồng:

- Mỏ than Núi Hồng: Sản lượng than khai thác của mỏ sẽ duy trì mức 400.000 tấn/năm cho đến khi kết thúc khai thác mỏ.
- Mỏ than Khánh Hòa: Mở rộng tối đa khai thác than lộ thiên để đạt công suất 800.000 tấn/năm. Đầu tư khai thác mỏ than hầm lò mới, để nâng công suất lên trên 1,4 triệu tấn vào sau năm 2025 (khai thác lộ thiên 800.000 tấn và khai thác than hầm lò 600.000 tấn). Than Khánh Hòa là nguồn cung cấp chủ yếu cho Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn và An Khánh, do

vậy nhiệm vụ chính của mỏ là đảm bảo nguồn than duy trì ổn định cho các nhà máy điện hoạt động trong thời gian tồn tại. Sản lượng được xác định cụ thể theo nhu cầu của nhà máy điện và một phần có thể cung cấp cho các hộ tiêu thụ khác.

- Mỏ than Na Dương: Mở rộng nâng công suất mỏ từ 600.000 tấn lên 1.200.000 tấn vào năm 2018. Để đáp ứng được nhu cầu than cho Nhà máy nhiệt điện Na Dương công suất 200 MW, cần phải vừa tiến hành khai thác vừa đầu tư cải tạo mở rộng mỏ. Sản lượng than khai thác của mỏ sẽ đạt 1,2 triệu tấn vào năm 2018 và duy trì cho đến khi kết thúc khai thác mỏ.

b. Sản phẩm xi măng:

- Phải đa dạng, đảm bảo chất lượng và được người tiêu dùng ưa chuộng sản phẩm xi măng của Tổng công ty gồm: Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 30, PCB 40, Clinker pooc lăng thương phẩm Cpc 40, Cpc 50 được sản xuất theo dây chuyền công nghệ lò quay và các sản phẩm khác từ xi măng;
- Đối với các dây chuyền sản xuất xi măng hiện nay: Cần đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ, thiết bị, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tiến hợp lý hoá trong quá trình sửa chữa thay thế thiết bị sao cho phù hợp có tuổi thọ, độ chính xác cao; phối hợp cùng các nhà sản xuất chế tạo cơ khí trong nước để chế tạo, gia công, phục hồi một số thiết bị để giảm giá thành, nâng cao công suất, năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả kinh doanh và chủ động sản xuất; đầu tư thiết bị thiết bị trộn tro bay nhiệt điện, lọc bụi để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

c. Sản phẩm cơ khí:

- Nâng cao năng lực chế tạo cơ khí, đầu tư các thiết bị gia công cơ khí có độ chính xác cao, đảm bảo cung ứng phụ tùng cho sản xuất than, khoáng sản, điện, xi măng và sản xuất khác trong ngành và vươn ra thị trường ngoài ngành, cụ thể: Chế tạo, lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; sản xuất và kinh doanh lưới thép, ray, thép chống lò, máng cào và các phụ kiện hầm lò khác; chế tạo và lắp đặt thiết bị áp lực; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, cầu trục, công trục, tời các loại và các thiết bị công nghiệp khác; tham gia sản xuất chi tiết để lắp ráp ô tô tải trọng lớn mà Chính phủ đã giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.
- Đầu tư chiều sâu để cơ khí sửa chữa đảm đương được nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, đủ sức sửa chữa các thiết bị tiên tiến yêu cầu kỹ thuật cao.

d. Sản xuất khác: Kết hợp cả đầu tư chiều sâu và chiều rộng để phát triển phù hợp với sự tăng trưởng của Tổng công ty, Tập đoàn và kinh tế đất nước, đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Chú trọng sản phẩm vỏ bao xi măng, vỏ bao alumin, đá các loại, đất sét, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng v.v....đảm bảo cung ứng cho thị trường trong Tổng công ty và ngành Than - Khoáng sản, phần đầu vươn ra thị trường ngoài ngành.

e. Phát triển một số sản phẩm mới: Khi có cơ hội kinh doanh cho phép theo hướng hiệu quả kinh tế lớn, hàm lượng chất xám cao và ít tác động đến môi trường như: công nghệ cao, công nghệ vật liệu mới v.v..... hoặc thực hiện việc các dự án mua bán doanh nghiệp và dự án khác để phát triển Tổng công ty.

g. Tăng cường cơ sở vật chất cho Trung tâm Điều dưỡng ngành than để phục vụ cán bộ công nhân viên nghỉ điều dưỡng, phục hồi chức năng và phúc lợi xã hội khác.

**17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán**

Không có

## CHƯƠNG II. TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị

Bảng 21: Danh sách thành viên HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Công ty	Ghi chú
1	Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị,	TVHĐQT không điều hành
2	Trần Hải Bình	Thành viên Hội đồng quản trị	TVHĐQT điều hành
3	Phạm Công Đoàn	Thành viên Hội đồng quản trị	TVHĐQT không điều hành
4	Vũ Đình Lên	Thành viên Hội đồng quản trị	TVHĐQT điều hành
5	Phạm Đức Thiện	Thành viên Hội đồng quản trị	TVHĐQT điều hành

#### 1.1. Ông Lê Quang Bình – Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên : **Lê Quang Bình**
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 25/12/1964
- Nơi sinh : Hà Tĩnh
- Số CMND : 042064000024
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 24 ngách 41/67 Phố Vọng - Đồng Tâm - Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0913 286 925
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế doanh nghiệp, kỹ sư máy và thiết bị, kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác
  - 09/1987- 09/1993 : Giáo viên lý thuyết- Trường CN kỹ thuật mỏ
  - 10/1993-05/1994 : Phó phòng Đào tạo- Trường CN kỹ thuật mỏ
  - 06/1994-02/1995 : Cán bộ ban chuẩn bị sản xuất- Nhà máy xi măng La Hiên
  - 03/1995-05/1996 : Trưởng phòng công nghệ- Nhà máy xi măng La Hiên
  - 06/1996-09/2002 : Phó giám đốc Nhà máy xi măng La Hiên
  - 10/2002-04/2012 : Giám đốc Công ty CP Xi măng La Hiên
  - 05/2012-09/2015 : Trưởng ban- Thành viên ban quản lý vốn TKV -Chủ tịch Hội đồng thành viên TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc- Vinacomín
  - 10/2015- nay : Trưởng ban- Thành viên ban quản lý vốn TKV - Chủ tịch Hội đồng Quản trị TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty
- Chức vụ tại tổ chức khác : Trưởng ban- Thành viên Ban quản lý vốn Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : 103.115.700 cổ phần (đại diện cho Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam)
- Cá nhân sở hữu : 10.000 cổ phần
- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan : 103.115.700 cổ phần – Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

## 1.2. Ông Trần Hải Bình – Thành viên HĐQT

- Họ và tên : **TRẦN HẢI BÌNH**
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 16/10/1974
- Nơi sinh : Hưng Yên
- Số CMND : 033074000030
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Tập thể Viện khoa học xã hội- Công Vị- Ba Đình- Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0913 599 863
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế, kỹ sư khai thác mỏ, Cử nhân ngoại ngữ (Tiếng Anh)
- Quá trình công tác
  - 07/1996- 04/2001 : Chuyên viên phòng Kinh tế kế hoạch Công ty Than Nội Địa
  - 05/2001-10/2003 : Phó phòng Đầu tư- Kinh tế kế hoạch Công ty Than Nội Địa
  - 11/2003-03/2004 : Trợ lý Giám đốc Công ty Than Nội Địa
  - 04/2004-09/2004 : Trưởng phòng Đầu tư Công ty Than Nội Địa
  - 10/2004-07/2005: : Trợ lý Tổng Giám đốc- Trưởng phòng Đầu tư Công ty Than Nội Địa
  - 08/2005- 05/2006 : Trợ lý Tổng Giám đốc- Trưởng phòng Dự án Công ty Than Nội Địa
  - 06/2006-06/2012 : Phó Tổng giám đốc- Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc ( Nay là Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP)
  - 07/2012- 04/2015 : Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc- Vinacomin kiêm Giám đốc Công ty Than Núi Hồng-VVMI
  - 05/2015- 08/2015 : Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin
  - 08/2015- nay : Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP và ủy viên Hội đồng quản trị
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Ủy viên Hội đồng quản trị- Tổng giám đốc

- Chức vụ tại tổ chức khác : Không
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016
  - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : Không
  - Cá nhân sở hữu : 41.800 cổ phần
- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan : Không
- Những khoản nợ đối với Tổng Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Tổng Công ty: : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với Tổng Công ty : Không

### 1.3. Ông Phạm Công Đoàn – Thành viên HĐQT

- Họ và tên : **PHẠM CÔNG ĐOÀN**
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 08/02/1960
- Nơi sinh : Ninh Bình
- Số CMND : 037057000017
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 33 ngõ 75 Hồng Hà- Phúc Xá- Ba Đình- Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0913 238 615
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác
  - 06/1978-07/1978 : Học kèm cấp công nhân kỹ thuật- Mỏ than Hà Tu
  - 08/1978-12/1981 : Nhân viên phòng kế toán- Mỏ Than Hà Tu
  - 01/1982-12/1986 : Học Trường Đại học kinh tế quốc dân
  - 1987- 11/1989 : Phó phòng kế toán mỏ Than Hà Tu.
  - 12/1989 – 12/1996 : Phó phòng kế toán công ty than Hòn gai
  - 12/1996-02/1998 : Chuyên viên- Ban kế toán thống kê Tổng công ty Than Việt Nam
  - 03/1998-11/2001 : Kế toán trưởng Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế
  - 12/2001-07/2008 : Phó giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu Than-TKV
  - 08/2008-9/2013 : Trưởng ban kiểm toán nội bộ Tập đoàn CN Than- KS Việt Nam
  - 10/2013-08/2015 : Ủy viên thường trực Hội đồng thành viên Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc-Vinacomin
  - 8/2015-nay : Ủy viên thường trực Hội đồng quản trị Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Ủy viên thường trực HĐQT Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức khác : Không có
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016
  - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần

- Cá nhân sở hữu : 2 900 cổ phần
- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan : Không
- Những khoản nợ đối với Tổng công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Tổng công ty : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với Tổng công ty : Không

#### 1.4. Ông Vũ Đình Lên – Ủy viên HĐQT

- Họ và tên : **VŨ ĐÌNH LÊN**
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 12/9/1960
- Nơi sinh : Hải Dương
- Số CMND : 012557089
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 565 đường Nguyễn Trãi- Hà Đông- Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0913 232 498
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế mỏ
- Quá trình công tác
  - 11/1978-10/1982 : Công nhân trắc địa Viện quy hoạch Thiết kế Than
  - 11/1982-01/1989 : Học Đại học Mỏ Địa chất
  - 02/1989-11/1992 : Kỹ sư- XN dịch vụ khảo sát thiết kế
  - 11/1992-09/1997 : Kế toán trưởng-XN dịch vụ khảo sát thiết kế
  - 10/1997- 05/1998 : Kế toán trưởng-Mỏ than Na Dương
  - 06/1998- 06/2012 : Kế toán Trưởng Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc- Vinacomin
  - 07/2012- 09/2015 : Phó Tổng giám đốc Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc-Vinacomin
  - Từ 07/2013 đến nay : Chủ tịch HĐQT Công ty CP Khách Sạn Thái Nguyên –VVMI
  - 10/2015- nay : Ủy viên HĐQT- Phó Tổng giám đốc Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Ủy viên HĐQT- Phó Tổng giám đốc Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức khác : Chủ tịch HĐQT Công ty CP Khách Sạn Thái Nguyên –VVMI
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016
  - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần
  - Cá nhân sở hữu : 13.500 cổ phần
- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Tổng công ty : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty



- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

### 1.5. Ông Phạm Đức Thiện – Thành viên HĐQT

- Họ và tên : **PHẠM ĐỨC THIỆN**
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 15/7/1968
- Nơi sinh : Nam Định
- Số CMND : 011546794
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Phòng 716 Nơ 7A- Bán Đảo Linh Đàm- Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0912 902 177
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác
  - 04/1992-12/1996 : Cán bộ phòng kỹ thuật mỏ than Khánh Hòa
  - 01/1997-02/1997 : Cán bộ phòng kỹ thuật XN DVXD & KTKS
  - 06/1997-06/1997 : Quản đốc công trường Bao gia XN DVXD & KTKS
  - 07/1997-12/1997 : Phó phòng kỹ thuật XN DVXD & KTKS
  - 01/1998-07/2002 : Trưởng phòng kỹ thuật XN DVXD & KTKS
  - 08/2002-09/2003 : Phó phòng kỹ thuật Công ty Than Nội Địa
  - 10/2003-12/2005 : Phó giám đốc- XN Than Na Dương
  - 01/2006-06/2006: : Quyền giám đốc- XN Than Na Dương
  - 07/2006-11/2010 : Giám đốc Công ty Than Na Dương
  - 12/2010- 09/2015 : Phó Tổng giám đốc Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc-Vinacomin
  - 10/2015- nay : Ủy viên HĐQT-Phó Tổng giám đốc Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Ủy viên HĐQT- Phó Tổng giám đốc Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV- CTCP
- Chức vụ tại tổ chức khác : Không
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016
  - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần
  - Cá nhân sở hữu : 21.700 cổ phần
- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

## 2. Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Ban Kiểm soát

Bảng 22: Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Công ty
1	Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban kiểm soát
2	Phạm Xuân Vinh	Thành viên Ban kiểm soát
3	Lê Xuân Ngợi	Thành viên Ban kiểm soát

### 2.1. Bà Nguyễn Thị Lương Anh – Trưởng Ban kiểm soát

- Họ và tên : **NGUYỄN THỊ LƯƠNG ANH**
- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 04/01/1971
- Nơi sinh : Hà Nội
- Số CMND : 012596840
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Tổ 31, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0913 037 104
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác
  - 07/1990-12/1993 : Cán bộ kế toán- Trường Công nhân kỹ thuật mỏ Bắc Thái
  - 01/1994-04/1996 : Phó phòng kế toán- Trường Công nhân kỹ thuật mỏ Bắc Thái
  - 05/1996-06/2000 : Cán bộ kế toán- Xí nghiệp vật tư vận tải và chế biến than
  - 07/2000-10/2001 : Phó phòng kế toán Xí nghiệp vật tư vận tải và chế biến Than
  - 11/2001-08/2009 : Kế toán trưởng Công ty CP SX & KD VTTB-VVMI
  - 09/2009-10/2009 : Chuyên viên chính phòng KHVT Công ty CP SX & KD VTTB-VVMI
  - 11/2009 – 12/2009 : Chuyên viên phòng kiểm toán Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-TKV
  - 01/2010 – 10/2010 : Chuyên viên phòng Đầu tư xây dựng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-TKV
  - 11/2010 – 03/2012 : Chuyên viên phòng kiểm toán Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin
  - 04/2012-09/2015 : Phó phòng Kiểm toán Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin
  - 10/2015- nay : Trưởng ban kiểm soát Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Trưởng ban kiểm soát Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức khác : Không
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016
  - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần

- Cá nhân sở hữu : 23.600 cổ phần
- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan: : 10.100 cổ phần (Bà Nguyễn Thị Lương Nga – Em ruột)
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

## 2.2. Ông Phạm Xuân Vinh – Thành viên ban kiểm soát

- Họ và tên : **PHẠM XUÂN VINH**
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 26 /12/1958
- Nơi sinh : Thôn Luật ngoại - Xã Quang lịch - Huyện Kiến xương - Tỉnh Thái bình
- Số CMND : 1006442962
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Tổ 12 Khu 2 Phường Hồng hải- Thành phố Hạ Long- Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc : 0913 265 058
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác
  - Từ Năm 1985 đến 1989 : Kế toán viên Cty Than Hà tu
  - Từ Năm 1989 đến 1990 : Kế toán Tổng hợp Giá thành Cty Vận tải Than Hòn Gai
  - Từ Năm 1990 đến 1992 : Kế toán trưởng Khách sạn Heritage
  - Từ Năm 1992 đến 1997 : Kế toán trưởng ,Trưởng phòng Kiểm Toán Cty Than Hòn Gai
  - Từ Năm 1997 đến 2004 : Kế toán trưởng Cty Tuyển Than Hòn Gai
  - Từ Năm 2004 đến nay : Phó Trưởng ban Kiểm toán Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam
  - Từ 04/2011 - nay : Trưởng ban Kiểm soát CTCP Vận Tải Thủy
  - Từ 04/2014 - nay : Trưởng ban Kiểm soát CTCP Tây Nam Đá Mài
  - Từ 08/2015 – nay : Thành viên ban Kiểm soát TCT Công Nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Thành viên BKS Tổng Công ty CP Công Nghiệp Mỏ Việt Bắc
- Chức vụ tại tổ chức khác : Trưởng Ban Kiểm soát tại Công ty CP *Vận Tải Thủy*, và Công ty CP *Tây Nam Đá Mài*)
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016
  - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần
  - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không

- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Thù lao và tiền thưởng VCQL không được nhận tại Công ty.

**2.3. Bà Lê Xuân Ngợi – Thành viên ban kiểm soát**

- Họ và tên : **LÊ XUÂN NGỢI**
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 17/02/1962
- Nơi sinh : Hưng Yên
- Số CMND : 012767989
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 114 F14 Tập thể Cao su Sao Vàng- Thượng Đình- Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0912 391 274
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế mỏ
- Quá trình công tác
  - 06/1983-02/1985 : Kế toán Mỏ Khánh Hòa
  - 03/1985-12/1989 : Nhân viên kế hoạch Mỏ Khánh Hòa
  - 01/1990-09/1990 : Học Trường ĐH Mỏ Địa chất
  - 10/1990-10/1992 : Kế toán Mỏ Khánh Hòa
  - 01/1992-03/1993 : Phó phòng tài vụ Mỏ than Khánh Hòa
  - 04/1993-04/1996 : Trưởng phòng tài vụ Mỏ than Khánh Hòa
  - 05/1996-06/1997 : Trưởng phòng tài vụ XN Dịch vụ xây dựng và khai thác khoáng sản
  - 07/1997-07/2003 : Kế toán trưởng Xí nghiệp xây dựng và khai thác khoáng sản
  - 08/2003-07/2006 : Phó phòng KTTKTC Công ty Than Nội Địa
  - 08/2006-03/2013 : Trưởng phòng Dự án Công ty Than Nội địa ( nay là TCT CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
  - 04/2013- 09/2015 : Trưởng phòng Đầu tư xây dựng Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc – Vinacomin
  - 10/2015- nay : Thành viên Ban kiểm soát- Trưởng phòng Đầu tư xây dựng Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV – CTCP
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Thành viên Ban kiểm soát- Trưởng phòng Đầu tư xây dựng Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV – CTCP
- Chức vụ tại tổ chức khác : Không có
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016
  - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần
  - Cá nhân sở hữu : 3.100 cổ phần
- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

**3. Danh sách và sơ yếu lý lịch các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Bảng 23: Danh sách thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Công ty
1	Trần Hải Bình	Tổng giám đốc
2	Vũ Đình Lên	Phó Tổng giám đốc
3	Phạm Đức Thiện	Phó Tổng giám đốc
4	Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng giám đốc
5	Vũ Minh Tân	Phó Tổng giám đốc
6	Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng

**3.1. Ông Trần Hải Bình– Tổng giám đốc Công ty, ông Vũ Đình Lên – Phó Tổng giám đốc Công ty, ông Phạm Đức Thiện – Phó Tổng giám đốc Công ty (Xem chi tiết lý lịch tại phần HDQT)**

**3.2. Ông Ngô Ngọc Sơn – Phó Tổng giám đốc**

- Họ và tên : **NGÔ NGỌC SƠN**
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 19/8/1961
- Nơi sinh : Bắc Ninh
- Số CMND : 011822545
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 22-Khu A –Tập thể nhạc viện Hà Nội, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0913 346 966
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ điện mỏ, Kỹ sư kinh tế , Cử nhân luật
- Quá trình công tác
  - 04/1984-08/1992 : Cán bộ mỏ than Núi Hồng, Phó phụ trách phòng cơ điện , Vật tư xí nghiệp than Núi Hồng ( Nay là công ty than Núi Hồng năm 1990-1992.
  - 09/1992-03/1996 : Cán bộ phòng cơ điện Công ty Than Nội Địa (nay là TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin).
  - 04/1996-08/1996 : Phó phòng Kinh tế kế hoạch- Công ty Than Nội Địa
  - 09/1996-09/1997 : Trưởng phòng Kinh tế kế hoạch Công ty Than Nội Địa
  - 10/1997-07/2000 : Trưởng phòng Vật tư- Công ty Than Nội Địa
  - 08/2000-10/2009 : Trưởng phòng Cơ điện- Công ty Than Nội Địa
  - 11/2009- 9/2015 : Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin
  - 10/2015- nay : Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức khác
  - 03/2013 - nay : Chủ tịch HĐQT Công ty CP Xi măng La Hiên – VVMI

- 03/2014 - nay : Chủ tịch HĐQT Công ty Xi măng Quán Triều – VVMI và Công ty CP Xi măng Tân Quang – VVMI.
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016
  - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần
  - Cá nhân sở hữu : 3.000 cổ phần
- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan : 0 cổ phần
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không có khoản nợ nào
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

### 3.3. Ông Vũ Minh Tân – Phó Tổng giám đốc

- Họ và tên : **VŨ MINH TÂN**
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 01/01/1967
- Nơi sinh : Thái Nguyên
- Số CMND : 090624114
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Tổ 3- Phường Hoàng Văn Thụ-Thành phố Thái Nguyên- Thái Nguyên
- Điện thoại liên lạc : 0946 568 999
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế, Kỹ sư cơ khí chế tạo máy, Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác
  - 8/1988-04/1994 : Kỹ thuật viên Nhà máy Y cụ 2 Sông công Thái Nguyên
  - 5/1994-09/2004 : Phó phòng TCNS, phó phòng TCKT, Kế toán trưởng Nhà máy xi măng La Hiên
  - 10/2004-06/2007 : Phó giám đốc Công ty Than Khánh Hòa-VVMI
  - 07/2007-07/2007 : Giám đốc Công ty CP Xi măng Quán Triều-VVMI
  - 08/2007 - 12/2014 : Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Việt Bắc-Vinacomín
  - 01/2015- 11/2015 : Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam.
  - 16/11/2015- nay : Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức khác : Không có
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016
  - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần
  - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần

- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan : 0 cổ phần
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

### 3.4. Ông Lương Xuân Quang – Kế toán trưởng

- Họ và tên : LƯƠNG XUÂN QUANG
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 07/09/1977
- Nơi sinh : Hải Phòng
- Số CMND : 090661810
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Phòng 708 Nơ 4A bán đảo Linh Đàm- Hoàng Liệt- Hoàng Mai- Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0912 789 478
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kinh tế công nghiệp
- Quá trình công tác
  - 01/2001-06/2004 : Kinh tế viên- Phòng KTTKTC- XN Than Núi Hồng
  - 07/2004-12/2005 : Trưởng phòng kế toán- XN Than Núi Hồng
  - 01/2006-05/2010 : Kế toán trưởng- XN Than Núi Hồng
  - 06/2010-12/2010 : Phó giám đốc- XN Than Núi Hồng
  - 01/2011-06/2012 : Giám đốc Công ty Than Núi Hồng ( nguyên là XN Than Núi Hồng)
  - 07/2012- 09/2015 : Kế toán trưởng TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin
  - 10/2015- nay : Kế toán trưởng TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức ĐKGD : Kế toán trưởng TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Chức vụ tại tổ chức khác : Không có
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 10/03/2016
  - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước : 0 cổ phần
  - Cá nhân sở hữu : 11.600 cổ phần
- Tổng số CP nắm giữ của người có liên quan : 1.700 cổ phần(Em ruột)
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

### 4. Kế hoạch tăng cường quản trị công ty

- Tổng công ty tuân thủ quy định về quản trị công ty theo quy định hiện hành và Luật Doanh nghiệp, luôn chú trọng việc nâng cao công tác quản trị; Xây dựng Quy chế hoạt động của Hội

đồng quản trị; các Quy chế quản lý nội bộ làm cơ sở triển khai công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật cơ bản, quản lý khối lượng mỏ, chất lượng sản phẩm, các chỉ tiêu công nghệ phải được nghiên cứu xây dựng một cách thận trọng, khoa học, tiên tiến và phải được quản lý chặt chẽ trong quá trình thực hiện.
- Tăng cường áp dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, tổ chức sản xuất hợp lý trong quá trình khai thác, sử dụng có hiệu quả thiết bị đã đầu tư, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm nhằm giảm giá thành khai thác, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, cán bộ quản lý giỏi, có bản lĩnh chính trị và kiến thức chuyên môn kỹ thuật vững vàng, dũng cảm vượt qua thử thách, khó khăn và có chí hướng vươn lên không ngừng.
- Thường xuyên cập nhật các quy định, chủ trương, chính sách của Nhà nước để vận dụng triển khai thực hiện tại Tổng công ty. Thực hiện công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.
- Tiếp tục nghiên cứu và đề ra các giải pháp, tổ chức triển khai thực hiện phương án tái cơ cấu, tinh gọn, kiện toàn bộ máy, hoàn chỉnh hệ thống để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.



CÁC HỒ SƠ KÈM THEO

Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;  
Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất và công ty mẹ năm 2015; *tu*

TỔ CHỨC TƯ VẤN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG  
KHOẢN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM



*[Handwritten signature]*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trần Chí Thu Thành*

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2016  
TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
MỎ VIỆT BẮC TKV



TỔNG GIÁM ĐỐC

*[Handwritten signature]*  
*Trần Hải Bình*

